

CÔNG TY C^o PHẪN
S² I THẺ Kⁱ

Digitally signed by CÔNG TY C^o PHẪN S² I THẺ Kⁱ
DN: cn=CÔNG TY C^o PHẪN S² I THẺ Kⁱ c=VN o=CÔNG TY
C^o PHẪN S² I THẺ Kⁱ
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-26 16:20+07:00



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo tài chính hợp nhất

ngày 30 tháng 09 năm 2026

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 – 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2026	7- 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 3 năm 2026	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026	11 - 29

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

GCNĐKKD điều chỉnh số

Ngày

4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 05 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 09 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	06 tháng 08 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 03 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 01 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	08 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	06 tháng 07 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 07 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 07 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 07 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 01 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016
0302018927 – lần thứ 16	09 tháng 08 năm 2017
0302018927 – lần thứ 17	18 tháng 04 năm 2019
0302018927 – lần thứ 18	25 tháng 03 năm 2020
0302018927 – lần thứ 19	10 tháng 08 năm 2020
0302018927 – lần thứ 20	12 tháng 11 năm 2022
0302018927 – lần thứ 21	14 tháng 08 năm 2023
0302018927 – lần thứ 22	28 tháng 04 năm 2025
0302018927 – lần thứ 23	30 tháng 09 năm 2025
0302018927 – lần thứ 24	24 tháng 12 năm 2025
0302018927 – lần thứ 25	31 tháng 07 năm 2026

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHDDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số

Ngày

45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 – lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016
0380478317 – lần thứ 10	10 tháng 11 năm 2017
0380478317 – lần thứ 11	04 tháng 12 năm 2017
0380478317 – lần thứ 12	08 tháng 10 năm 2018

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ THÔNG TIN CHUNG

Ngày 20 tháng 10 năm 2017, công ty đã chính thức đầu tư 100% số vốn tương ứng 80.000.000.000 VND vào Công Ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex tại Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Phường Tráng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Chuyên sản xuất xơ, sợi, chỉ, dệt vải.

Công Ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex, trước đây là Công Ty Cổ Phần Sợi, Dệt Nhuộm Unitex được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 45203300336 do Ban Quản Lý Kinh Tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 06 năm 2015 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số

2191415344 – lần thứ 1
2191415344 – lần thứ 2
2191415344 – lần thứ 3
2191415344 – lần thứ 4
2191415344 – lần thứ 5
2191415344 – lần thứ 6
2191415344 – lần thứ 7
2191415344 – lần thứ 8
2191415344 – lần thứ 9

Ngày

31 tháng 10 năm 2017
09 tháng 09 năm 2021
15 tháng 12 năm 2021
15 tháng 12 năm 2022
21 tháng 08 năm 2023
04 tháng 09 năm 2024
16 tháng 01 năm 2025
24 tháng 06 năm 2025
10 tháng 10 năm 2025

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT
Bà Đặng Mỹ Linh	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT
Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT
Ông Chen Che Jen	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên HĐQT độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Nguyên trưởng ban kiểm soát (đã mất ngày 23/9/2025)
Bà Hà Kiệt Trân	Trưởng ban Kiểm soát từ ngày 17/12/2025
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Sáng	Thành viên kể từ ngày 10/12/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tổng giám đốc Tạm khuyết

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cả năm 2025 cho Công ty, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2026, báo cáo này chưa được kiểm toán.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2026 của Công ty cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2026

Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính Quý 3/2026 cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý 3/2026, kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2026 và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý 3/2026 của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Quý 3/2026 này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ theo pháp luật hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2026 kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý 3/2026 của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3/2026 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 3/2026 cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày phù hợp theo các Chuẩn mực Kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Đặng Triệu Hòa
Chủ tịch HĐQT

Ngày 26 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.219.680.046.297	1.326.044.872.890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	57.796.233.000	57.928.953.855
1. Tiền	111		11.596.233.000	10.828.953.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.200.000.000	47.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.755.403.160	88.609.195.627
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	113.194.822.184	86.043.883.431
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	4.023.074.579	1.945.048.546
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	1.537.506.397	620.263.650
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	8	855.962.821.585	984.257.622.311
1. Hàng tồn kho	141		866.138.890.462	991.854.782.897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(10.176.068.877)	(7.597.160.586)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		187.165.588.552	195.249.101.097
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.980.897.213	4.025.462.730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	13	184.688.852.848	191.158.286.226
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	495.838.491	65.352.141
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.675.318.619.019	2.829.082.024.496
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		2.452.792.770.824	1.051.713.805.565
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.1	2.452.454.183.824	1.051.713.805.565
- Nguyên giá	222		4.247.501.311.444	2.688.045.291.345
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.795.047.127.620)	(1.636.331.485.780)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	9.2	338.587.000	-
- Nguyên giá	228		14.751.338.205	14.385.298.205

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.412.751.205)	(14.385.298.205)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	10	102.084.648.721	1.649.605.482.273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		102.084.648.721	1.649.605.482.273
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	11	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		120.441.199.474	127.762.736.658
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	117.729.034.108	125.098.538.869
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	20.2	2.712.165.366	2.664.197.789
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		3.894.998.665.316	4.155.126.897.386

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.247.889.389.587	2.397.769.231.267
I. Nợ ngắn hạn	310		1.370.176.773.129	1.372.913.349.262
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	255.749.598.595	331.625.406.541
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	44.079.433.650	12.201.839.315
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	7.930.859.105	39.963.492.915
5. Phải trả người lao động	315		15.577.116.810	18.410.476.967
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	10.688.807.892	8.109.180.272
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		8.006.098.551	7.845.634.825
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16.1	1.018.953.257.345	945.955.701.985
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.191.601.181	8.801.616.442
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		877.712.616.458	1.024.855.882.005
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	16.2	877.426.219.658	1.024.598.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		286.396.800	257.882.005
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	1.647.109.275.729	1.757.357.666.119
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.541.350.200.000	1.401.231.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.541.350.200.000	1.401.231.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.242.708.349	64.483.675.412
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.219.011.000	1.219.011.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.297.356.380	290.423.679.707
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		150.304.779.707	240.427.394.956
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(110.007.423.327)	49.996.284.751
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.894.998.665.316	4.155.126.897.386

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngoại tệ chính:		
Đô la Mỹ (USD)	70.890,68	84.490,66

Người lập
Nguyễn Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

CHỮ CHẤM
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SỢI
THÉP KỸ
CHỦ TỊCH HĐQT
Đặng Triệu Hòa

Ngày 26 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

<i>VNĐ</i>						
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay (Quý 3/2026)	Kỳ này Năm trước (Quý 3/2025)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này 30.09.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này 30.09.2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		404.869.981.933	319.024.172.842	1.067.956.277.747	1.028.774.865.007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		856.261.426	68.884.464	856.261.426	68.884.464
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	18.1	404.013.720.507	318.955.288.378	1.067.100.016.321	1.028.705.980.543
4. Giá vốn hàng bán	11		360.774.085.532	246.062.098.837	941.976.736.058	812.795.597.445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		43.239.634.975	72.893.189.541	125.123.280.263	215.910.383.098
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	18.2	1.258.498.232	7.648.324.594	4.608.374.100	28.256.265.029
8. Chi phí tài chính	23	19	54.144.816.113	41.998.523.417	155.894.016.220	120.800.766.932
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		53.405.624.611	12.470.726.083	148.317.656.282	28.086.310.070
9. Chi phí bán hàng	25		2.786.289.616	2.072.755.730	8.612.274.967	6.875.742.465
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.081.227.759	13.511.629.876	61.697.274.189	40.417.457.279
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(24+25+26)}	30		(32.514.200.281)	22.958.605.112	(96.471.911.013)	76.072.681.451
12. Thu nhập khác	31		138.895.771	123.743.479	579.927.603	352.722.968
13. Chi phí khác	32		1.792.300.398	114.216.016	5.685.515.204	2.984.701.133
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.653.404.627)	9.527.463	(5.105.587.601)	(2.631.978.165)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(34.167.604.908)	22.968.132.575	(101.577.498.614)	73.440.703.286
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.1	298.421.562	12.103.777.063	8.477.892.290	33.549.004.427
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	20.2	(27.826.912)	511.808.895	(47.967.577)	529.775.501
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		(34.438.199.558)	10.352.546.617	(110.007.423.327)	39.361.923.358
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(236)	151	(754)	407
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ so sánh biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 so với Quý 3/2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập ngày 26/10/2026 như sau:

STT	Khoản mục	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Tăng (+)/Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	404.013.720.507	318.955.288.378	85.058.432.129	26,7%
2	Lợi nhuận gộp	43.239.634.975	72.893.189.541	(29.653.554.566)	-40,7%
3	Lợi nhuận trước thuế	(34.167.604.908)	22.968.132.575	(57.135.737.483)	-248,8%
4	Lợi nhuận sau thuế	(34.438.199.558)	10.352.546.617	(44.790.746.175)	-432,7%

Nguyên nhân:

Doanh thu hợp nhất tăng 85 tỉ, tương ứng tăng 26,7%. Do doanh số và doanh thu tăng. Lợi nhuận gộp giảm 29,65 tỉ, tương ứng giảm 40,7% do chi phí ngưng máy tăng được ghi nhận trực tiếp vào giá vốn, và có giảm giá bán so với cùng kỳ.

Lợi nhuận trước thuế Hợp nhất giảm 57,1 tỉ, tương ứng giảm 248,8%; Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất giảm 44,79 tỉ, tương ứng giảm 432,7% do ảnh hưởng từ lợi nhuận gộp nêu trên và tăng chi phí lãi vay, chi phí quản lý tại Công ty con Unitex do hết vốn hóa so với cùng kỳ.

Trân trọng cảm ơn và kính chào.


 Người lập
 Nguyễn Thị Hồng Thắm


 Kế toán trưởng
 Phan Như Bích



Ngày 26 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

VNĐ				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/09/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(101.577.498.614)	73.440.703.286
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		161.229.889.504	70.006.886.945
- Các khoản dự phòng	3		2.578.908.291	1.047.614.065
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(728.399.074)	5.536.276.051
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(17.481.932)	(7.759.183.248)
- Chi phí lãi vay	6		148.317.656.282	28.086.310.070
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		209.803.074.457	170.358.607.169
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(24.109.973.813)	(33.007.433.035)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		125.715.892.435	(314.768.630.117)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.252.581.255	(12.947.537.542)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		6.899.822.614	(589.405.677)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(146.778.125.239)	(27.453.247.450)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.230.403.740)	(8.614.873.709)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		142.552.867.969	(227.022.520.361)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(68.814.559.619)	(83.094.114.151)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.471.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	13.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.481.932	7.907.100.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.797.077.687)	(57.916.013.399)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.305.164.944.754	2.409.681.172.568
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.379.077.551.368)	(2.173.683.272.830)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(73.912.606.614)	235.997.899.738
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(156.816.332)	(48.940.634.022)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.928.953.855	105.602.398.852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		24.095.477	(138.058.390)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		57.796.233.000	56.523.706.440

 Người lập
 Nguyễn Thị Hồng Thắm

 Kế toán trưởng
 Phan Như Bích



Ngày 26 tháng 10 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016
0302018927 – lần thứ 16	09 tháng 08 năm 2017
0302018927 – lần thứ 17	18 tháng 04 năm 2019
0302018927 – lần thứ 18	25 tháng 03 năm 2020
0302018927 – lần thứ 19	10 tháng 08 năm 2020
0302018927 – lần thứ 20	12 tháng 11 năm 2022
0302018927 – lần thứ 21	14 tháng 08 năm 2023
0302018927 – lần thứ 22	28 tháng 04 năm 2025
0302018927 – lần thứ 23	30 tháng 09 năm 2025
0302018927 – lần thứ 24	24 tháng 12 năm 2025
0302018927 – lần thứ 25	31 tháng 07 năm 2026

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 – lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016
0380478317 – lần thứ 10	10 tháng 11 năm 2017
0380478317 – lần thứ 11	04 tháng 12 năm 2017
0380478317 – lần thứ 12	08 tháng 10 năm 2018

Ngày 20 tháng 10 năm 2017, công ty đã đầu tư 100% số vốn tương ứng 80.000.000.000 VNĐ vào công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex tại Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Chuyên sản xuất sợi, chỉ, dệt vải.

Công Ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex, trước đây là Công ty Cổ Phần Sợi Dệt Nhuộm Unitex được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 45203300336 do Ban Quản Lý Kinh Tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 06 năm 2015 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số

Ngày

2191415344 – lần thứ 1	31 tháng 10 năm 2017
2191415344 – lần thứ 2	09 tháng 09 năm 2021
2191415344 – lần thứ 3	15 tháng 12 năm 2021
2191415344 – lần thứ 4	15 tháng 12 năm 2022
2191415344 – lần thứ 5	21 tháng 08 năm 2023
2191415344 – lần thứ 6	04 tháng 09 năm 2024
2191415344 – lần thứ 7	16 tháng 01 năm 2025
2191415344 – lần thứ 8	24 tháng 06 năm 2025
2191415344 – lần thứ 9	10 tháng 10 năm 2025

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Số lượng nhân viên của Công Ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 786 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 968 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc, thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công Ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Tỷ giá sử dụng chung tại 30/09/2026 cho các khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 25.970 VND/USD. Tỷ giá tại 31/12/2025 cho các khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 26.077 VND/USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.5 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Củ chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm, Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 thời hạn đến ngày 14 tháng 10 năm 2053 cho giai đoạn trắng bảng 5. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, được ghi nhận theo nguyên giá.

3.9 Khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận thuần lũy kế của Công Ty liên kết sau ngày Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công Ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán (VNĐ) của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công Ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công Ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công Ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>VNĐ</i>	
	30 tháng 09 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Tiền mặt	15.630.770	6.960.423
Tiền gửi ngân hàng	11.580.602.230	10.821.993.432
Các khoản tương đương tiền(*)	46.200.000.000	47.100.000.000
TỔNG CỘNG	57.796.233.000	57.928.953.855

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Không phát sinh.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<i>VNĐ</i>	
	30 tháng 09 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	113.194.822.184	86.043.883.431
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 22)	-	-
TỔNG CỘNG	113.194.822.184	86.043.883.431

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

6.2 Trả trước cho người bán

	30 tháng 09 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Trả trước cho người bán	4.023.074.579	1.945.048.546
TỔNG CỘNG	4.023.074.579	1.945.048.546

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30 tháng 09 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Bảo Hiểm	1.214.821.594	292.544.644
Lãi tiền gửi	-	-
Khác	322.684.803	327.719.006
TỔNG CỘNG	1.537.506.397	620.263.650

8. HÀNG TỒN KHO

	30 tháng 09 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Thành phẩm	686.625.372.157	777.804.276.122
Nguyên vật liệu, linh kiện	149.276.634.557	202.042.166.873
Hàng mua đang đi trên đường	26.499.102.545	12.008.339.902
Dỡ dang gia công tại Chi nhánh, Công ty con	3.737.781.203	-
TỔNG CỘNG	866.138.890.462	991.854.782.897
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.176.068.877)	(7.597.160.586)
GIÁ TRỊ THUẦN	855.962.821.585	984.257.622.311

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

9.1 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VNĐ
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	889.492.801.805	1.602.774.097.139	190.986.666.321	4.791.726.080	2.688.045.291.345
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12.556.398.004	1.496.938.992.898	33.714.191.469	16.246.437.728	1.559.456.020.099
Phân loại lại	(49.468.616.778)	49.468.616.778	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	852.580.583.031	3.149.181.706.815	224.700.857.790	21.038.163.808	4.247.501.311.444
Trong đó:					
Đã khấu hao hết đến 31/12/2025	88.291.213.410	594.633.996.150	101.587.466.860	4.791.726.080	789.304.402.500
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	187.283.119.781	1.262.058.918.774	182.197.721.145	4.791.726.080	1.636.331.485.780
Khấu hao trong kỳ	20.219.898.141	130.291.316.641	6.879.302.680	1.325.124.378	158.715.641.840
Thanh lý	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	207.503.017.922	1.392.350.235.415	189.077.023.825	6.116.850.458	1.795.047.127.620
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	702.209.682.024	340.715.178.365	8.788.945.176	-	1.051.713.805.565
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	645.077.565.109	1.756.831.471.400	35.623.833.965	14.921.313.350	2.452.454.183.824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

9.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ <i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	14.385.298.205
Mua trong kỳ	366.040.000
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	14.751.338.205
Trong đó:	
Đã khấu trừ hết đến 31/12/2025	14.385.298.205
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	14.385.298.205
Khấu hao trong kỳ	27.453.000
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	14.412.751.205
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	338.587.000

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30 tháng 09 năm 2026	VNĐ 31 tháng 12 năm 2025
Máy móc thiết bị	14.992.452.882	14.890.328.496
Dự án nhà máy Unitex	87.092.195.839	1.634.613.029.391
Mua tài sản khác	-	102.124.386
TỔNG CỘNG	102.084.648.721	1.649.605.482.273

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30 tháng 09 năm 2026	VNĐ 31 tháng 12 năm 2025
- Cty TNHH Dintsun Việt Nam		
Đã thanh lý và tất toán dự án trong quý 1/2025.		

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	30 tháng 09 năm 2026	VNĐ 31 tháng 12 năm 2025
Tiền thuê đất	104.438.114.563	106.952.362.227
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.981.965.610	13.763.572.761
Khác	2.308.953.935	4.382.603.881
TỔNG CỘNG	117.729.034.108	125.098.538.869

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC.

	VNĐ	
	30 tháng 09 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
13.1 Phải trả ngắn hạn cho người bán	255.749.598.595	331.625.406.541
13.2 Người mua trả tiền trước	44.079.433.650	12.201.839.315
TỔNG CỘNG	299.829.032.245	343.827.245.856

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
Phải trả	30 tháng 09 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.444.955.150	39.197.024.004
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	107.339.799	287.147.319
Thuế GTGT	2.292.827.334	219.165.602
Khác	85.736.822	260.155.990
TỔNG CỘNG	7.930.859.105	39.963.492.915

	VNĐ	
Phải thu	30 tháng 09 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	455.459.291	47.352.141
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế GTGT	184.688.852.848	191.158.286.226
Khác	40.379.200	18.000.000
TỔNG CỘNG	185.184.691.339	191.223.638.367

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 09 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.796.324.356	1.927.987.965
Chi phí tiện ích	5.872.383.638	4.338.114.525
Chi phí lãi vay	2.834.007.789	1.294.476.746
Chi phí khác	186.092.109	548.601.036
TỔNG CỘNG	10.688.807.892	8.109.180.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

16. VAY NGẮN HẠN

	30 tháng 09 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Các khoản vay ngân hàng	622.096.739.495	636.180.701.985
Vay dài hạn đến hạn trả	396.856.517.850	309.775.000.000
TỔNG CỘNG	1.018.953.257.345	945.955.701.985

VND

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp từ ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	30 tháng 09 năm 2026	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
	<i>VND</i>	<i>USD</i>	
Ngân hàng TM CP Phương Đông - OCB, CN Tân Bình	216.101.000.138		Từ ngày 21/10/2026 đến ngày 28/06/2027
Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	168.379.506.997		Từ ngày 06/10/2026 đến ngày 16/03/2027
Ngân hàng thương mại Wooribank, CN HCM	24.138.776.611	929.486,97	Từ ngày 16/12/2026 đến ngày 28/03/2027
Ngân hàng thương mại Wooribank, CN HCM	15.860.738.940		Từ ngày 28/10/2026 đến ngày 30/03/2027
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Sài Gòn	49.517.127.941		Từ ngày 08/10/2026 đến ngày 24/12/2026
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Kỳ Hòa	28.377.649.614	1.092.708,88	Từ ngày 06/11/2026 đến ngày 11/03/2027
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Chợ Lớn	119.721.939.255		Từ ngày 31/10/2026 đến ngày 29/03/2027
Tổng cộng	622.096.739.495	2.022.195,85	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30 tháng 09 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Vay ngân hàng	1.274.282.737.508	1.334.373.000.000
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	396.856.517.850	309.775.000.000
Nợ dài hạn	877.426.219.658	1.024.598.000.000

Chi tiết của khoản vay dài hạn từ Ngân hàng như sau:

Ngân hàng	30 tháng 09 năm 2026	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VNĐ		
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Tân Bình (*)	559.289.517.850	Từ ngày 30 tháng 09 năm 2026 đến ngày 17 tháng 01 năm 2028	Nhà máy, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại Unitex
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Tân Bình (**)	419.993.219.658	Từ ngày 26 tháng 01 năm 2030 đến ngày 03 tháng 10 năm 2035	Nhà máy, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại Unitex
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Tân Bình (***)	295.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2026 đến ngày 10 tháng 06 năm 2032	Nhà máy và quyền sử dụng đất
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	396.856.517.850		
Vay dài hạn	877.426.219.658		

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Tân Bình: mục đích vay là tái tài trợ cho khoản cấp tín dụng tài trợ dự án đầu tư nhà máy sợi tơ tổng hợp tại Unitex của 5 ngân hàng sau: Ngân hàng TNHH CTBC, Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank, Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Thương mại Entie và Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun.

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Tân Bình của Unitex được sự bảo lãnh của Cty Cổ Phần Sợi Thế Kỷ.

(**) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Tân Bình: mục đích vay là bù đắp chi phí đã đầu tư cho dự án nhà máy Unitex.

(***) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Tân Bình: mục đích vay là bù đắp nguồn tài chính đã sử dụng của Công ty để đầu tư hệ thống máy kéo sợi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

VNĐ

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	Quỹ dự phòng đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:						
Số đầu năm 2025	966.369.240.000	64.477.297.852	-	1.219.011.000	675.289.454.956	1.707.355.003.808
Phát hành cổ phiếu						
Tăng/giảm trong kỳ						-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	434.862.060.000				(434.862.060.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm					49.996.284.751	49.996.284.751
Khác	-	6.377.560	-	-	-	6.377.560
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.401.231.300.000	64.483.675.412	-	1.219.011.000	290.423.679.707	1.757.357.666.119
Năm nay:						
Số đầu năm 2026	1.401.231.300.000	64.483.675.412	-	1.219.011.000	290.423.679.707	1.757.357.666.119
Tăng/giảm trong kỳ						
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						
Lãi/Lỗ mua lại công ty con						
Lợi nhuận thuần trong kỳ			-		(110.007.423.327)	(110.007.423.327)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	140.118.900.000		-		(140.118.900.000)	-
Khác		(240.967.063)				(240.967.063)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	1.541.350.200.000	64.242.708.349	-	1.219.011.000	40.297.356.380	1.647.109.275.729

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VNĐ	
	30 tháng 09 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	1.401.231.300.000	966.369.240.000
Tăng trong năm/kỳ	140.118.900.000	434.862.060.000
Số cuối năm/kỳ	1.541.350.200.000	1.401.231.300.000
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	(140.118.900.000)	(434.862.060.000)

17.2 Cổ phiếu

	30 tháng 09 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	140.123.130	1.401.231.300.000	96.636.924
Cổ phiếu đã phát hành	14.011.890	140.118.900.000	43.486.206
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	154.135.020	1.541.350.200.000	140.123.130
Cổ phiếu phổ thông	154.135.020	1.541.350.200.000	140.123.130
Cổ phiếu mua lại của chính mình	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	154.135.020	1.541.350.200.000	140.123.130

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Doanh thu gộp	1.067.956.277.747	1.028.774.865.007
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán	856.261.426	68.884.464
Doanh thu thuần	1.067.100.016.321	1.028.705.980.543

18.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	
	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.590.892.168	20.497.081.781
Lãi tiền gửi	17.481.932	7.759.183.248
TỔNG CỘNG	4.608.374.100	28.256.265.029

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền vay	148.317.656.282	28.086.310.070
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.576.359.938	92.714.456.862
TỔNG CỘNG	155.894.016.220	120.800.766.932

20. THUẾ TNDN

20.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.477.892.290	33.549.004.427
Điều chỉnh thuế TNDN quyết toán năm trước	-	-
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(47.967.577)	529.775.501
TỔNG CỘNG	8.429.924.713	34.078.779.928

VNĐ

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận thuần trước thuế	(101.577.498.614)	73.440.703.286
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	8.477.892.290	33.549.004.427
Các khoản điều chỉnh:		
Điều chỉnh thuế TNDN quyết toán năm trước	-	-
Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất đối với thuế TNDN hoãn lại	(47.967.577)	529.775.501
Chi phí thuế TNDN	8.429.924.713	34.078.779.928

20.2 Thuế thu nhập hoãn lại

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	
	Tại 30/09/2026	Tại 31/12/2025	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả bao gồm lương thưởng	1.183.492.128	1.538.669.948	355.177.820	256.057.018
Trợ cấp thôi việc phải trả	47.185.658	44.727.691	(2.457.967)	(1.117.454)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.486.104.213	1.060.927.036	(425.177.177)	(10.507.357)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(4.616.633)	19.873.114	24.489.747	285.343.294
Cộng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.712.165.366	2.664.197.789		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào				
Báo cáo kết quả kinh doanh			(47.967.577)	529.775.501

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	607.599.088.145	554.502.066.924
Chi phí nhân công	72.027.433.690	71.114.988.531
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 7 và 8)	158.715.641.840	70.006.886.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.554.814.676	161.704.523.466
Chi phí khác	1.389.306.863	2.760.331.323
TỔNG CỘNG	1.012.286.285.214	860.088.797.189

22. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan – các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt và thành viên hội đồng quản trị công ty.

		VNĐ	
		Thu nhập	
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	Chức vụ	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT	112.500.000	112.500.000
Bà Đặng Mỹ Linh	Phó chủ tịch HĐQT	112.500.000	112.500.000
Ông Chen Che Jen	Tv. HĐQT độc lập	168.750.000	168.750.000
Ông Nguyễn Quốc Hương	Tv. HĐQT độc lập	168.750.000	168.750.000
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT	112.500.000	112.500.000
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên HĐQT	112.500.000	112.500.000
Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT	112.500.000	112.500.000
Ông Nguyễn Tự Lực	Nguyên Trưởng BKS	-	45.000.000
Bà Hà Kiệt Trân	Trưởng ban kiểm soát	45.000.000	45.000.000
Bà Đinh Ngọc Hoa	Tv. Ban kiểm soát	45.000.000	45.000.000
Bà Nguyễn Thị Sáng	Tv. Ban kiểm soát	45.000.000	-
Tiền lương từng thành viên Ban lãnh đạo		9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT	818.100.000	824.930.769
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Chiến lược	1.268.015.263	1.159.410.863
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	716.096.462	745.521.525
Tổng cộng		3.837.211.725	3.764.863.157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	(110.007.423.327)	39.361.923.358
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ		
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	145.961.418	96.636.924
Lãi trên cổ phiếu	(754)	407
(mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)		

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ và giảm trừ cổ phiếu bán lại của chính mình.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

24. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám Đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính trong niên độ.

Người lập
Nguyễn Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Ngày 26 tháng 10 năm 2026